

第10課

1. Nがあります・います
2. N_{dd}にNがあります・います
3. NのN_{vt}
4. N 1 や N 2



1

N が あります
います
Có N

Ý nghĩa: Thể hiện sự *hiện hữu*.

あります

có đồ vật, sự vật.

います

có người, động vật





テレビ が あります



あかちゃんがいます

Có *em bé*

2

N_{đđ} に N が あります
います

Có N ở địa điểm (N_{đđ})

Ý nghĩa: Thể hiện sự *hiện hữu* của sự vật, sự việc tại một *địa điểm* (*đđ*) nào đó.

Câu hỏi: どこ に なに が ありますか。
どこ に だれ が いますか。

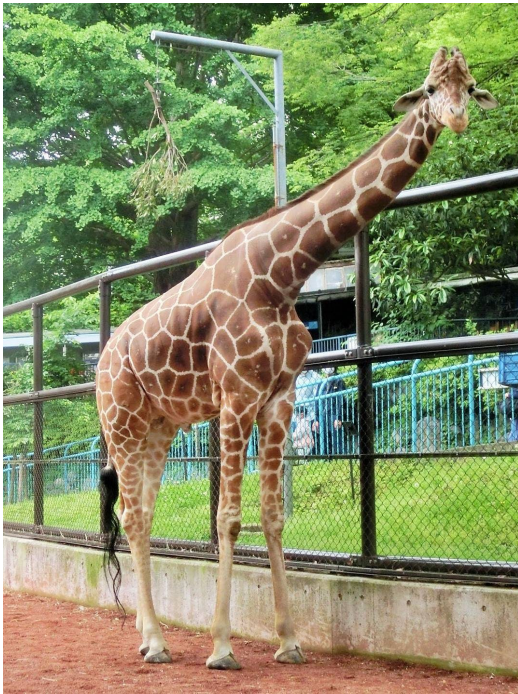


うちにプールがあります。
Ở nhà có bể bơi





えきに.....があります



どうぶつえん に.....がいます。

...さんのうち **に** **なに** **が** ありますか
Trong nhà bạn... Có cái gì ?

...さんのうち **に** **なに** **が** いますか
Trong nhà bạn... Có con gì?

...さんのうち **に** **だれ** **が** いますか
Trong nhà bạn... Có ai?



❖ Lưu ý 1:

N は N_{đđ} に あります
います

Danh từ N thì có ở N (địa điểm)

Ý nghĩa: Đưa danh từ sự vật, sự việc làm chủ ngữ chính, **nhấn mạnh chủ ngữ.**



❖ Lưu ý 2: Đưa về câu hỏi

**Nhấn mạnh
danh từ**

N **は** **どこ** **に** あります
います
Danh từ N **thì** **ở** **đâu?**

**Nhấn mạnh
địa điểm**

N **đđ** **に** **なに** **が** あります
います
Ở, tại N (địa điểm) **có gì?**

3

～ N の N vt に ～
ở vị trí (N vt) của N

N

の

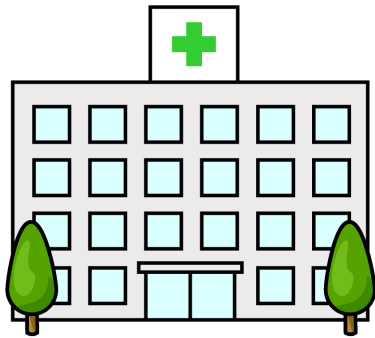
うえ
した
まえ
うしろ
みぎ
ひだり
なか
そと
となり
ちかく

trên
dưới
trước
sau
phải
trái
trong
ngoài
bên cạnh
gần

に

❖ Lưu ý :

～A と B **のあいだに**～
Giữa A và B



がっこう **は** びょういん と かいしゃ **のあいだに** あります
Trường học ở giữa bệnh viện và công ty



Hãy chỉ vị trí của các đồ vật sau

4

N_1 や N_2 など V

N_1 và N_2 .v.v.

Ý nghĩa: liệt kê danh từ, đối tượng *tiêu biểu*.

はこ **の** なか **に** なに **が** ありますか



キッチン **に** なに **が** ありますか

